

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2014/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 26 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề
cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg
ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức UBND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ
phê duyệt "Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT- BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010
của Liên Bộ Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn quản lý
và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm
2020"; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Liên Bộ:
Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi bổ sung Thông tư liên tịch
số 112/2010/TTLT- BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 52/TTr-
LĐTBXH ngày 17/6/2014 về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi
phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956-QĐ-TTg.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho
lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt "Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo
từng nhóm đối tượng như sau:

1. Tên nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ học nghề:

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo/ khoá học (tháng)	Mức chi phí đào tạo cho 01 lao động khoá học (nghìn đồng)	Mức hỗ trợ chi phí học nghề cho 01 lao động /khóa học (nghìn đồng)		
				Đối tượng nhóm 1	Đối tượng nhóm 2	Đối tượng nhóm 3
I	Nhóm nghề nông nghiệp					
1	Trồng lúa	2	900	900	900	900
2	Trồng rau	2	900	900	900	900
3	Trồng cây ăn quả	2	900	900	900	900
4	Chọn và nhân giống cây trồng	2	900	900	900	900
5	Trồng cây lương thực, thực phẩm	2	1.200	1.200	1.200	1.200
6	Nuôi cá nước lợ	3	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Chăn nuôi lợn nái, lợn thịt	3	1.500	1.500	1.500	1.500
8	Nuôi cá nước ngọt ba ba, ếch	3	1.500	1.500	1.500	1.500
9	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	3	1.500	1.500	1.500	1.500
10	Trồng nấm	3	1.800	1.800	1.800	1.800
11	Nuôi tôm, ghẹ, cua biển, ngao	3	1.800	1.800	1.800	1.800
12	Khai thác đánh bắt thủy sản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
13	Quản sóc cát tía, bón cây cảnh	3	2.000	2.000	2.000	2.000
II	Nhóm nghề tiểu thủ công nghiệp					
1	Sơn mài, ghép vỏ trứng	2	900	900	900	900
2	Đan nện	2	900	900	900	900
3	Móc sợi, len	2	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Mây tre đan, cối, bẹ chuối, bèo tây	2	1.200	1.200	1.200	1.200
5	Thêu ren	2	1.200	1.200	1.200	1.200
6	Móc lông mi giả	2	1.200	1.200	1.200	1.200
7	Dệt vải, thủ công nghiệp	2	1.200	1.200	1.200	1.200
8	Kỹ thuật thêu tranh	2	1.400	1.400	1.400	1.400
9	Kỹ thuật khâu trái	2	1.200	1.200	1.200	1.200
10	Sản xuất muối sạch	3	1.500	1.500	1.500	1.500
11	Thêu đai	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
12	Đồ thủ công nghệ	Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500
		Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
13	Mộc mỹ nghệ	Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500
		Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
14	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500
III	Nhóm nghề công nghiệp, xây dựng, tin học					
1	Lắp đặt thiết bị lạnh	2	1.400	1.400	1.400	1.400
2	Nề - hoàn thiện	3	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Cắt gọt kim loại	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500
4	Hàn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500

5	Dúc kim loại	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
6	Tiện, nguội	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
7	Lắp đặt ống nước	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
8	Cốt thép - hàn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
9	Mộc dân dụng		3	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Cắt pha xây dựng		3	1.800	1.800	1.800	1.800
11	Điện dân dụng	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
12	Điện công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
13	Điện tử công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
14	May công nghiệp	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
15	Sửa chữa thiết bị máy		3	1.800	1.800	1.800	1.800
16	Sửa chữa ô tô	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
17	Sửa chữa xe máy		3	2.000	2.000	2.000	2.000
18	Vận hành máy bơm và sửa chữa máy nông nghiệp		3	1.800	1.800	1.800	1.800
19	Sửa chữa thiết bị điện lạnh	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
20	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi		3	1.800	1.800	1.800	1.800
21	Vẽ và thiết kế trên máy tính		3	1.800	1.800	1.800	1.800
22	Sửa chữa máy tính		3	1.800	1.800	1.800	1.800
IV - Nhóm nghề dịch vụ - chế biến							
1	Chế biến và bảo quản thủy sản		2	1.200	1.200	1.200	1.200
2	Nghề vụ lễ tân		2	1.200	1.200	1.200	1.200
3	Dịch vụ nhà hàng		2	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-
5	Xoa bóp bấm huyệt		3	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Điều khiển phương tiện thủy nội địa		2	3.500	3.000	2.500	2.000
7	Lái xe ô tô hạng B2		3	4.250	3.000	2.500	2.000
8	Vệ sỹ		3	1.800	1.800	1.800	1.800
9	Kỹ thuật chăm sóc tóc và chăm sóc sắc đẹp		3	1.800	1.800	1.800	1.800
10	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Đào tạo cơ bản	3	2.000	2.000	2.000	2.000
		Thực hành nâng cao	1	1.000	1.000	500	-

- Nhóm 1 gồm: Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác từ 30% trở lên;

- Nhóm 2 là lao động nông thôn thuộc hộ cận nghèo;

- Nhóm 3 là lao động nông thôn khác

2. Nguồn kinh phí:

Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ hàng năm để thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" theo Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 27/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn kinh phí khác hỗ trợ cho lao động nông thôn học nghề.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 04/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tr*

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh; Bộ Văn phòng;
- Ủy ban Lao động - TB&XH;
- TT, TP các UBND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh;
- Công an tỉnh, Công an TP.

TRƯỞNG BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Bản Đức Long